

Số: *3426* /QĐ-UBND

Long Thành, ngày *07* tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2014/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 của UBND tỉnh về Chương trình cải cách hành chính tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Kế hoạch số 14256/KH-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về cải cách hành chính tỉnh năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2019;

Căn cứ Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 17/01/2019 của UBND huyện Long Thành về cải cách hành chính huyện Long Thành năm 2019;

Xét đề nghị của phòng Nội vụ huyện tại Tờ trình số 880/TTr-PNV ngày 01/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã năm 2019.

Điều 2. Bộ Chỉ số cải cách hành chính sử dụng để đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính của UBND cấp xã.

Điều 3. Đánh giá và phân loại:

1. Việc đánh giá, tính điểm dựa trên những nội dung đã làm được và có tài liệu chứng minh đầy đủ, rõ ràng.

2. Việc xếp loại được căn cứ vào tổng điểm mà địa phương đạt được:

Từ 90 đến 100 điểm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (A+).

Từ 70 đến dưới 90 điểm: Hoàn thành tốt nhiệm vụ (A).

Từ 50 đến dưới 70 điểm: Hoàn thành nhiệm vụ (B).

Dưới 50 điểm: Không hoàn thành nhiệm vụ (C).

Điều 4. Giao phòng Nội vụ huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng, hướng dẫn cụ thể quy trình, thủ tục đánh giá Bộ Chỉ số cải cách hành chính UBND cấp xã năm 2019.

Điều 5. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *nh*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT.UBND huyện;
- Thủ trưởng các phòng ban chuyên môn;
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, UB - PNV (02 bản) *nh*



CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP XÃ NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 3426 /QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND huyện Long Thành)

PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	18					
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	4,5					
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	1,5					
	Đúng thời hạn: 0,5						
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 1						
	Không ban hành: 0						
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	3					
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times 3}{100\%}$						
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0						
1.2	Báo cáo CCHC	1,5					
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0,5					
	Đủ số lượng báo cáo: 0,5						
	Không đủ số lượng báo cáo: 0						
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh	0,5					
	Đạt yêu cầu: 0,5						

PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Không đạt yêu cầu: 0						
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định	0,5					
	Đúng thời gian quy định: 0,5						
	Không đúng thời gian quy định: 0						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	3					
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 100%: 0						
1.3.2	Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra	0,5					
	Có phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 0,5						
	Không phát hiện ra các vấn đề chưa phù hợp: 0						
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% vấn đề được xử lý} \times 1}{100\%}$						
	Dưới 85%: 0						
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5						
1.3.4	Xử lý kịp thời các tồn tại sau kiểm tra CCHC của tỉnh, huyện	1					
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời: 1						
	Không xử lý hoặc chậm trễ xử lý: 0						
	Trường hợp địa phương được kiểm tra nhưng không phát sinh vấn đề cần xử lý: 1						

PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
1.4	Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính	1,5					
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền	0.5					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 100%: 0						
1.4.2	Mức độ thực hiện tuyên truyền CCHC	1					
	Thực hiện tuyên truyền đầy đủ các nhiệm vụ theo chỉ đạo của cấp huyện: 0,5						
	Chủ động thực hiện công tác tuyên truyền của địa phương: 0,5						
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	1,5					
	Chỉ đạo, đôn đốc cấp dưới thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, kịp thời: hàng tuần: 0,25; hàng tháng 0,25; không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.						
	Đôn đốc, phối hợp giải quyết hồ sơ: Nhắc cơ quan cấp trên giải quyết hồ sơ: 0,5						
	Chủ động báo cáo khó khăn vướng mắc trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính: 0,5						
1.6	Triển khai chỉ đạo của cấp trên về cải cách hành chính, với kết quả:	3					
	01 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +1/-1						
	02 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +2/-2						
	Từ 03 nhiệm vụ trở lên đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +3/-3						
	Trường hợp đơn vị, địa phương không triển khai, do trong các chỉ đạo của cấp trên, đơn vị không có nhiệm vụ phải triển khai: 0						

PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
1.7	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	3					
	Có 01 sáng kiến: 1 điểm						
	Có 02 sáng kiến: 2 điểm						
	Có 03 sáng kiến trở lên: 3 điểm						
2	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; THEO DÕI THI HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐANG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CỦA CƠ QUAN CẤP TRÊN BAN HÀNH	7					
2.1	Tham mưu đề xuất, kiến nghị sửa đổi; bổ sung và góp ý các văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015:	2					
	Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: 2 $\frac{\text{Tỷ lệ \% VB QPPL đề xuất, kiến nghị đúng quy trình} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 90% văn bản: 0						
2.2	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	2					
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1					
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times 1}{100\%}$						
	Dưới 85% kế hoạch: 0						
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật:	1					
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính						

PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% vấn đề được xử lý} \times 1}{100\%}$						
	Dưới 85% các vấn đề: 0 điểm						
	Trường hợp các kết quả theo dõi thi hành pháp luật đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm						
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp xã ban hành	3					
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1					
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times 1}{100\%}$						
	Dưới 85% kế hoạch: 0						
2.3.2	Xử lý, kiến nghị xử lý các văn bản không còn phù hợp	2					
	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các văn bản không phù hợp đạt 85% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% Văn bản được xử lý} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 85% các văn bản không phù hợp được kiến nghị xử lý hoặc có phát hiện văn bản không còn phù hợp nhưng không đề xuất xử lý: 0						
	Trường hợp qua kiểm tra các văn bản đều phù hợp, không phát sinh việc đề xuất xử lý: 2						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	26					
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	6					
3.1.1	Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong	1					

PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	kế hoạch Kiểm soát thủ tục hành chính cấp huyện (phần nhiệm vụ giao cho UBND cấp xã thực hiện).						
	Đúng thời hạn: 0,5						
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,5						
	Không đạt: 0						
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5					
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5						
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0						
3.1.3	Kiến nghị chuẩn hóa, đơn giản hóa TTHC	2					
	Chủ động rà soát tổng hợp những khó khăn, vướng mắc về quy định hành chính, thủ tục hành chính: 1; có kiến nghị, đề xuất cụ thể: 1;						
	Chủ động rà soát tổng hợp những khó khăn, vướng mắc về quy định hành chính, thủ tục hành chính: 1 nhưng không có kiến nghị, đề xuất cụ thể: 0;						
	Không có báo cáo: 0;						
3.1.4	Chọn cử cán bộ, công chức tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính của tỉnh, huyện	0,5					
	100% các lớp tập huấn đạt yêu cầu: 0,5						
	Từ 85% đến dưới 100%: 0,25						
	Dưới 85%: 0						
3.1.5	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	2					



PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% PAKN được giải quyết kịp thời} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 80%: 0						
	Trường hợp địa phương không có phản ánh, kiến nghị: 2						
3.2	Công khai thủ tục hành chính	2					
	Niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng và dễ tiếp cận bộ thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh công bố theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả:						
	Bộ thủ tục hành chính: 0,25						
	Bộ hồ sơ mẫu (giấy): 1;						
	Bộ hồ sơ mẫu (điện tử): 0,5						
	Số điện thoại Tổng đài hành chính công 1022: 0,25						
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	18					
3.3.1	Thực hiện cơ chế một cửa	3					
	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã do UBND tỉnh công bố: - Đạt từ 85% - 100% tổng số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC} \times 2}{100\%}$ - Dưới 85% số TTHC: 0						
	Cung cấp các dịch vụ công cần thiết cho người dân, doanh nghiệp: 0,5	0,5					
	Có TTHC thực hiện dưới hình thức 4 tại chỗ: 0.5	0,5					



PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
3.3.2	Số lượng thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông:	4					
	- Liên thông giải quyết TTHC trong lĩnh vực đất đai: 1; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đạt yêu cầu: 0; - Liên thông 3 trong 1 (đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi): 1; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đạt yêu cầu: 0; - Liên thông các thủ tục lĩnh vực lao động – thương binh và xã hội: 1; không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đạt yêu cầu: 0						
	Chủ động liên thông các TTHC khác: 1						
3.3.3	Thực hiện quy trình tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả giải quyết hồ sơ, TTHC theo cơ chế một cửa:	1					
	Điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 1						
	Không điều chỉnh, bổ sung kịp thời: 0						
	Trong trường hợp quy trình thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa của đơn vị qua rà soát vẫn còn phù hợp không cần điều chỉnh, bổ sung: 0,5						
3.3.4	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	2					
	100% hồ sơ có phiếu biên nhận (đối với hồ sơ phải ghi phiếu biên nhận): 0,5						
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình luân chuyển hồ sơ: 0,5						
	100% trường hợp hồ sơ bổ sung được thông báo bằng văn bản, hướng dẫn cụ thể: 0,5						
	100% hồ sơ trễ hẹn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: 0,5; Trường hợp 100% hồ sơ đúng hẹn không phát sinh văn bản xin lỗi: 0,5						
3.3.5	Công tác giải quyết TTHC:	5					
	Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 92% đến 100% thì						

PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ TTHC đúng hạn} \times 5}{100\%}$						
	Dưới 92% trả đúng hạn: 0						
3.3.6	Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính	1					
	Đã thực hiện: 1						
	Chưa thực hiện: 0						
3.3.7	Tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động Bộ phận Một cửa	2					
	Đánh giá nội bộ : 1						
	Đánh giá thông qua khảo sát ý kiến người dân: 1						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2019/NĐ-CP VÀ CHỈ ĐẠO CỦA UBND TỈNH	8					
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy và số lượng cán bộ chuyên trách, công chức, những người hoạt động không chuyên trách	2					
4.1.1	Thực hiện đúng quy định về số lượng cán bộ, công chức theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ: 1 (Thực hiện theo lộ trình); thực hiện chưa đúng theo quy định: 0						
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng những người hoạt động không chuyên trách theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ: 1 (Thực hiện theo lộ trình); thực hiện chưa đúng theo quy định: 0						
4.2	Thực hiện kiêm nhiệm các chức danh cán bộ, công chức với kết quả: giảm từ 01-02 cán bộ, công chức: 1; giảm từ 3 trở lên: 2; chưa thực hiện kiêm nhiệm hoặc đã thực hiện nhưng không	2					

PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	giảm: 0.						
4.3	Thực hiện kiêm nhiệm các chức danh không chuyên trách với kết quả: giảm từ 1-2 những người hoạt động không chuyên trách: 0,5; giảm từ 3-4: 1; giảm từ 5 trở lên: 2; chưa thực hiện kiêm nhiệm hoặc đã thực hiện nhưng không giảm:0	2					
4.4	Triển khai Kế hoạch số 220/KH-UBND ngày 14/9/2018 của UBND huyện triển khai tổ chức thực hiện Kế hoạch số 157-KH/HU ngày 27/4/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Long thành về thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương (Khóa XII)	2					
4.4.1	Thực hiện mô hình Bí thư Chi bộ đồng thời là Trưởng ấp, khu: 1 (Thực hiện theo lộ trình); Chưa thực hiện mô hình Bí thư Chi bộ đồng thời là Trưởng ấp, khu: 0						
4.4.2	Thực hiện sắp xếp ấp, khu đảm bảo theo quy định 1 (Thực hiện theo lộ trình); chưa thực hiện: 0						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14					
5.1	Chất lượng cán bộ, công chức cấp xã	6					
5.1.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã: - 100% công chức cấp xã đạt chuẩn (trình độ chính trị, chuyên môn): 3 - Từ 90%- dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn (trình độ chính trị, chuyên môn): 2 - Dưới 90%: 0 điểm						
5.1.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã: - 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn trình độ chính trị, chuyên môn): 3 - Từ 90- dưới100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn						

PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	(trình độ chính trị, chuyên môn): 2 - Dưới 90%: 0 điểm						
5.2	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	2,5					
	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu: 1; chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0;						
	Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức, viên chức: 1						
	Theo dõi, đánh giá công chức, viên chức trên hệ thống theo dõi, giao nhiệm vụ: 0,5 điểm						
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	5,5					
5.3.1	Chọn cử cán bộ, công chức tham gia các khóa – lớp đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của UBND cấp huyện	3					
	100% các khóa – lớp đạt yêu cầu: 3						
	Từ 85% đến dưới 100%: 2						
	Dưới 85%: 0						
5.3.2	Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ: Tỷ lệ % cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng với thời gian học tối thiểu từ 01 tuần/01 năm trở lên:	2,5					
	Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% CBCC được đào tạo và VTVLx 2}}{100\%}$						
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0						
	Đánh giá hiệu quả chất lượng công chức, viên chức sau đào tạo: 0,5						

PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	6					
	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm: Thể hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho cán bộ, công chức						
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	15					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	9					
7.1.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa UBND cấp xã và cấp huyện và trên trực liên thông:	3					
	Đạt từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% Văn bản điện tử} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 95%: 0						
7.1.2	Tỷ lệ lãnh đạo UBND cấp xã sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc.	2					
	Đạt 100% tổng số lãnh đạo: 2						
	Từ 95% đến dưới 100% tổng số: 1						
	Dưới 95% tổng số: 0						
7.1.3	Tỷ lệ công chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc:	2					
	Đạt từ 90-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% CCVC sử dụng phần mềm QLVB} \times 2}{100\%}$						
	Dưới 90%: 0						

PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
7.1.4	Sử dụng chữ ký số xác thực văn bản	2					
	Đã ứng dụng chữ ký số, chứng thư số chuyên dùng do Ban cơ yếu Chính phủ cấp: 0,5						
	Đạt tỷ lệ 50% lãnh đạo các đơn vị ứng dụng chữ ký số, chứng thư số: 0,5						
	Sử dụng chữ ký số tổ chức đúng quy định Thông tư 01/2019/TT-BNV : 1						
	Trường hợp lãnh đạo đơn vị chưa được cung cấp chữ ký số, chứng thư số: 2						
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính	6					
7.2.1	Đạt 100% hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa Egov	2					
	Đạt 100%: 2						
	Dưới 100%: 0						
7.2.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	4					
a	Số TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm tăng so với năm trước:	1					
	- Đạt 20%: 1						
	- Đạt từ 10 - 20%: 0,5						
	- Dưới 10% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0						
b	Tỷ lệ tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của tất cả các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3:	1					
	- Đạt trên 10%: 1 điểm						
	- Đạt từ 5% - 10%, điểm tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ trực tuyến} \times 1}{100\%}$						



PHẦN I: CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (50%)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số
			Tự đánh giá	Điều tra XHH	Điểm thẩm định		
	- Đạt Dưới 5%: 0						
c	<i>Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có tăng so với năm trước:</i>	2					
	- Tăng từ 30% trở lên: 2						
	- Tăng từ 10- dưới 30%, điểm tính theo công thức: <u>$Tỷ\% \text{ tăng số lượng hồ sơ trực tuyến} \times 2$</u> 100%						
	- Tăng dưới 10%: 0						
8	Kết quả đánh giá việc giải quyết TTHC của UBND cấp xã theo Kế hoạch của UBND huyện	6					
	Xếp loại xuất sắc: 6						
	Xếp loại tốt: 4						
	Xếp loại khá: 2						
	Xếp loại trung bình: 0						
TỔNG ĐIỂM		100					

